

**Công ty Cổ phần Mía Đường**  
**Thành Thành Công Tây Ninh**  
Báo cáo tài chính riêng  
Quý 2 niên độ 01/07/2015 đến 30/06/2016



**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số**

1316/GP

ngày 15 tháng 7 năm 1995

**Giấy chứng nhận Đầu tư số**

451031000014

ngày 23 tháng 3 năm 2007

Giấy phép đầu tư số 1316/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh mười bốn lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đầu tư số 451031000014 ngày 24 tháng 03 năm 2015. Giấy chứng nhận đầu tư và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

**Giấy chứng nhận ĐKDN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Hồng Dương

Chủ tịch

Ông Lê Văn Đình

Phó Chủ tịch

Bà Đặng Huỳnh Úc My

Thành viên

Ông Võ Tòng Xuân

Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)

Ông Lê Ngọc Thông

Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)

Ông Lê Quang Hải

Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)

Ông Nguyễn Quốc Việt

Thành viên (Từ ngày 19/12/2015)

Bà Phạm Thị Thu Trang

Thành viên (Từ ngày 19/12/2015)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thanh Ngừ

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đệ

Phó Tổng Giám đốc

Bà Hồ Nguyễn Duy Khương

Phó Tổng Giám đốc

Bà Dương Thị Tô Châu

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng

Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/11/2015)

Ông Lê Đức Tồn

Giám Đốc Nhà Máy

Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên

Giám Đốc Tài Chính

Ông Trang Thanh Trúc

Giám Đối Đối Ngoại

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thùy Vân

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Phạm Trung Kiên

Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)

Ông Lê Văn Hòa

Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)

Ông Huỳnh Thành Nhân

Thành viên (Từ ngày 19/12/2015)

Ông Nguyễn Xuân Thanh

Thành viên (Từ ngày 19/12/2015)

**Kế Toán Trưởng**

Ông Lê Phát Tín

Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Xã Tân Hưng

Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Eartn & Young

Việt Nam

1

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh  
Bảng cân đối kế toán riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 01a – DN

|                                              | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015          | 30/06/2015          |
|----------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                               |       |             |                     |                     |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |       |             |                     |                     |
| (100) = 110+120+130+140+150                  | 100   |             |                     |                     |
| <b>Tiền</b>                                  | 110   | 05          | 2.893.412.566.004   | 1.706.708.265.252   |
| Tiền                                         | 111   |             | 258.153.382.077     | 135.966.594.558     |
|                                              |       |             | 71.177.988.161      | 8.124.761.428       |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | 120   | 11          | 63.008.536.733      | 7.021.531.368       |
| Đầu tư ngắn hạn                              | 121   |             | 71.177.988.161      | 8.124.761.428       |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122   |             | -8.169.451.428      | -1.103.230.060      |
| <b>Các khoản phải thu</b>                    | 130   |             | 2.101.061.213.183   | 778.479.797.085     |
| Phải thu của khách hàng                      | 131   |             | 427.210.051.391     | 268.477.050.494     |
| Trả trước cho người bán                      | 132   | 06          | 1.191.118.148.366   | 474.876.118.998     |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135   |             | 27.000.000.000      | 0                   |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136   | 06          | 492.558.768.124     | 58.413.903.143      |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)      | 137   |             | -36.825.754.698     | -23.287.275.550     |
| <b>Hàng tồn kho</b>                          | 140   | 07          | 393.516.472.206     | 749.235.990.504     |
| Hàng tồn kho                                 | 141   |             | 394.335.963.782     | 750.055.482.080     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149   |             | -819.491.576        | -819.491.576        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | 150   |             | 77.672.961.805      | 36.004.351.737      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151   |             | 76.232.311.630      | 33.159.799.557      |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152   | 16          | 1.179.022.257       | 743.163.695         |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 153   | 16          | 261.627.918         | 2.101.388.485       |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | 200   |             | 2.556.983.834.519   | 1.622.060.040.137   |
| (200 = 210+220+240+250+260)                  | 200   |             |                     |                     |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | 210   | 06          | 12.955.124.640      | 35.904.299.058      |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216   |             | 12.955.124.640      | 35.904.299.058      |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | 220   |             | 669.444.053.307     | 522.927.849.727     |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221   | 08          | 488.831.871.451     | 476.155.185.794     |
| Nguyên giá                                   | 222   |             | 1.803.096.368.385   | 1.747.107.486.692   |
| Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 223   |             | (1.314.264.496.934) | (1.270.952.300.898) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Bảng cân đối kế toán riêng- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

|                                                    |            |           |                          |                          |
|----------------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản cố định vô hình                            | 227        | 09        | 180.612.181.856          | 46.772.663.933           |
| Nguyên giá                                         | 228        |           | 193.415.925.031          | 58.432.128.391           |
| Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 229        |           | (12.803.743.175)         | (11.659.464.458)         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 242        | 10        | 204.127.904.999          | 168.922.294.355          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>11</b> | <b>1.619.072.334.132</b> | <b>840.367.666.552</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                             | 251        |           | 967.629.504.600          | 189.000.000.000          |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh            | 252        |           | 345.465.187.400          | 557.902.848.539          |
| Đầu tư dài hạn khác                                | 253        |           | 306.104.714.239          | 93.667.053.100           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)    | 254        |           | -127.072.107             | -202.235.087             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |           | <b>51.384.417.441</b>    | <b>53.937.930.445</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        | 12        | 37.906.930.057           | 40.460.443.061           |
| Tài sản dài hạn khác                               | 268        |           | 13.477.487.384           | 13.477.487.384           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270 = 100+200)</b> | <b>270</b> |           | <b>5.450.396.400.523</b> | <b>3.328.768.305.389</b> |

**NGUỒN VỐN**

|                                         |            |    |                          |                          |
|-----------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>    | <b>300</b> |    | <b>2.986.719.604.128</b> | <b>1.373.666.383.525</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |    | <b>2.324.223.827.045</b> | <b>865.054.054.525</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn             | 311        |    | 392.812.043.972          | 82.665.635.893           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | 312        | 15 | 72.256.253.509           | 81.251.627.841           |
| Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 313        | 16 | 14.245.327.658           | 18.410.994               |
| Phải trả công nhân viên                 | 314        |    | 1.038.775.813            | 4.031.410.380            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn               | 315        | 17 | 150.431.283.866          | 10.819.139.091           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn       | 318        | 18 | 209.999.996              | 343.754.583              |
| Các phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 18 | 131.668.605.571          | 4.860.388.237            |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320        | 14 | 1.535.536.319.695        | 667.877.287.507          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 322        | 19 | 26.025.216.965           | 13.186.399.999           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |    | <b>662.495.777.083</b>   | <b>508.612.329.000</b>   |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | 338        | 20 | 662.495.777.083          | 508.612.329.000          |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

3/

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh  
Bảng cân đối kế toán riêng- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016  
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

|                                               |            |           |                          |                          |
|-----------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b> | <b>400</b> |           | <b>2.463.676.796.395</b> | <b>1.955.101.921.864</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | <b>21</b> | <b>2.463.676.796.395</b> | <b>1.955.101.921.864</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |           | 1.856.423.580.000        | 1.485.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |           | 1.856.423.580.000        | 1.485.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |           | 155.174.403.823          | 14.732.000.010           |
| Cổ phiếu quỹ                                  | 415        |           | -40.306.862.293          | -61.577.199.043          |
| Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        | <b>24</b> | <b>243.709.260.201</b>   | <b>227.425.653.785</b>   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421        |           | 248.676.414.664          | 289.521.467.112          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |           | 123.071.006.021          | 127.351.945.308          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |           | 125.605.408.643          | 162.169.521.804          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>      | <b>430</b> |           | <b>5.450.396.400.523</b> | <b>3.328.768.305.389</b> |

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Người duyệt  
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngự

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh  
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 02a - DN

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ 01/10 đến 31/12 |                  | Giai đoạn từ 01/07 đến 31/12 |                  |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
|                                                                     |       |             | Kỳ này                       | Kỳ trước         | Kỳ này                       | Kỳ trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 25          | 982,704,814,568              | 504,173,347,998  | 1,638,158,347,576            | 957,447,351,728  |
| 2. Các khoản giảm trừ                                               | 03    | 25          | 1,447,268,612                | 2,150,316,075    | 2,306,543,730                | 2,512,902,788    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 03)       | 10    | 25          | 981,257,545,956              | 502,023,031,923  | 1,635,851,803,846            | 954,934,448,940  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 26          | 829,462,469,502              | 457,506,293,366  | 1,365,360,523,069            | 857,332,217,323  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)     | 20    |             | 151,795,076,454              | 44,516,738,557   | 270,491,280,777              | 97,602,231,617   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 29          | 33,316,540,269               | 24,822,005,677   | 45,424,019,832               | 61,596,437,589   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 30          | 61,436,322,196               | (43,141,181,943) | 95,466,754,739               | (12,366,856,010) |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                          | 23    |             | 19,323,854,806               | 20,156,239,920   | 32,154,651,593               | 44,204,174,291   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    | 27          | 23,865,449,160               | 14,444,434,335   | 40,934,332,712               | 30,679,921,364   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | 28          | 25,180,510,612               | 17,520,296,712   | 42,856,683,257               | 28,889,448,299   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 74,629,334,755               | 80,515,195,130   | 136,657,529,901              | 111,996,155,553  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 2,949,275,873                | 4,807,199,739    | 3,841,797,075                | 6,078,096,909    |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 480,275,126                  | 1,115,176,265    | 1,279,268,135                | 1,431,551,513    |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                 | 40    |             | 2,469,000,747                | 3,692,023,474    | 2,562,528,940                | 4,646,545,396    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                | 50    |             | 77,098,335,502               | 84,207,218,604   | 139,220,058,841              | 116,642,700,949  |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                            | 51    | 31          | 6,290,735,114                | 8,066,331,701    | 15,259,576,523               | 10,078,178,948   |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                             | 52    | 31          | 1,320,138,051                | (635,362,425)    | 1,320,138,051                | (36,100,833)     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)                                   | 60    |             | 69,487,462,337               | 76,776,249,327   | 122,630,344,267              | 106,600,622,834  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | 425                          | 750              | 750                          | 743              |

Kế Toán Trưởng

*Lê Phát Tín*

Lê Phát Tín

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



Người đại diện  
Tăng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngừ

|                                                                                | Mã số     | Từ 01/10/2015<br>đến 31/12/2015 | Từ 01/10/2014 đến<br>31/12/2014 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG<br/>KINH DOANH</b>                             |           |                                 |                                 |
| Lợi nhuận trước thuế                                                           | 01        | 77.098.335.502                  | 84.207.218.603                  |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                       |           |                                 |                                 |
| Khấu hao và phân bổ                                                            | 02        | 22.340.209.041                  | 21.845.106.467                  |
| Các khoản dự phòng                                                             | 03        | 30.228.313.214                  | (63.900.073.358)                |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định                                                | 05        | (580.000.000)                   | (1.115.909.091)                 |
| (Lãi) / Lỗ CLTG hối đoái chưa thực<br>hiện                                     | 05        | 4.878.661.050                   | -                               |
| Lãi /Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư<br>cổ phiếu                               | 05        | 671.146.938                     | 132.456.401                     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản<br>vay cấp cho công ty liên quan           | 05        | (1.313.322.831)                 | (12.856.710.112)                |
| Lãi từ khoản trả trước cho nông dân<br>trồng mía                               | 05        | (8.996.200.982)                 | (5.309.427.189)                 |
| Thu nhập cổ tức                                                                | 05        | (1.009.076.400)                 | (6.817.148.000)                 |
| Chi phí lãi vay                                                                | 06        | 19.323.854.806                  | 20.156.239.920                  |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>142.641.920.338</b>          | <b>36.341.753.641</b>           |
| Biến động các khoản phải thu                                                   | 09        | (551.726.054.679)               | 448.294.950.828                 |
| Biến động hàng tồn kho                                                         | 10        | 129.791.731.745                 | (222.748.253.777)               |
| Biến động các khoản phải trả và nợ<br>phải trả khác                            | 11        | 265.409.252.756                 | (66.697.087.449)                |
| Biến động chi phí trả trước                                                    | 12        | (15.617.868.793)                | 37.411.293.870                  |
| Tiền lãi vay đã trả                                                            | 13        | (17.689.045.353)                | (20.395.574.236)                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 14        | -                               | (10.000.000.000)                |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh<br>doanh                                       |           | 7.335.521.916                   | -                               |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh<br>doanh                                      | 15        | (213.916.668)                   | (407.958.591)                   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015**  
**đến 30/06/2016**

**Mẫu B 03a – DN**

**Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh**

|              |                                     |                                   |
|--------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>20</b>    | <b>(40.068.458.738)</b>             | <b>201.799.124.286</b>            |
| <b>Mã số</b> | <b>Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</b> | <b>Từ 1/4/2014 đến 30/06/2014</b> |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|                                                                      |           |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                 | 21        | (149.325.151.076)        | (57.463.971.948)         |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                 | 22        | -                        | 1.115.909.091            |
| Tiền chi các khoản vay cho các bên liên quan và đơn vị khác          | 23        | (2.900.000.000)          | (195.000.000.000)        |
| Tiền thu từ bán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và chứng khoán | 24        | 3.410.471.293            | -                        |
| Tiền thu từ các khoản vay cho các bên liên quan khác                 | 24        | -                        | 218.960.577.469          |
| Tiền thu đầu tư dài hạn khác                                         | 24        | -                        | -                        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác & chứng khoán            | 25        | (313.730.919.830)        | (196.723.909.246)        |
| Tiền thu lãi cho vay và cổ tức                                       | 27        | 3.771.981.722            | 31.176.792.337           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> | <b>(458.773.617.891)</b> | <b>(197.934.602.297)</b> |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                      |           |                        |                         |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được                               | 33        | 981.721.539.794        | 770.528.757.907         |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                              | 34        | (419.204.540.000)      | (781.133.213.892)       |
| Tiền chi trả cổ tức                                                  | 36        | (2.756.991.570)        | (541.161.050)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> | <b>559.760.008.224</b> | <b>(11.145.617.035)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b> | <b>60.917.931.595</b>  | <b>(7.281.095.046)</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

7 

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015**  
**đến 30/06/2016**

Mẫu B 03a – DN

|                              |    |                        |                       |
|------------------------------|----|------------------------|-----------------------|
| Tiền đầu năm                 | 60 | <u>197.235.450.482</u> | <u>28.159.419.809</u> |
| Tiền cuối năm (70 = 50 + 60) | 70 | <u>258.153.382.077</u> | <u>20.878.324.763</u> |

Kế Toán Trưởng

*[Signature]*

Lê Phát Tín



Người duyệt  
 Tổng Giám Đốc

*[Signature]*  
 Nguyễn Thanh Ngừ

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**

**Mẫu B 09a - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, đầu tư tài chính thông qua các hoạt động: đầu tư vốn vào các công ty cùng ngành và các đối tác chiến lược, đầu tư vốn vào lĩnh vực bất động sản, mua bán chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai); chế biến và bảo quản rau quả (chế biến hàng nông sản); bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mùn cao su)); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; truyền tải và phân phối điện.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 713 nhân viên, trong đó số lượng nhân viên thời vụ là 186 nhân viên (ngày 30 tháng 06 năm 2015: 488 nhân viên)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và chưa hợp nhất với báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, nếu có, trong báo cáo tài chính. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất được phát hành riêng biệt.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Năm 2013 trở về trước, kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Từ năm 2014, căn cứ theo nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2014, Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 của năm liền kề.

Theo đó:

*Năm tài khóa áp dụng niên độ mới thì ngày bắt đầu là ngày 01 tháng 07 năm này và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm liền kề.*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- (i) Kể từ kỳ kế toán 01 tháng 07 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2016, Công ty sẽ lập báo cáo tài chính theo thông tư 200/2014/TT/BTC.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận là chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Phần lợi nhuận được phân phối từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty nhận đầu tư phát sinh sau ngày Công ty mua lại được ghi nhận như khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần lợi nhuận phân phối từ các nguồn không phải là kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh sau ngày được Công ty mua lại được xem như là khoản thu hồi đầu tư và được giảm trừ vào nguyên giá của khoản đầu tư.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Trả trước cho người bán**

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán là khoản trả trước cho nông dân để trồng mía được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 5 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 2 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 6 năm  |

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- khác 4 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí nâng cấp và cải tạo và được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng chi phí hoạt động cố định**

Dự phòng chi phí hoạt động cố định liên quan đến các chi phí ước tính có thể phát sinh trong giai đoạn không sản xuất theo mùa vụ. Các khoản dự phòng được ước tính dựa trên kinh nghiệm, các sự kiện và các đánh giá hợp lý của Ban Giám đốc. Theo đó, các thông tin và sự kiện được dùng để ước tính các khoản dự phòng có thể thay đổi trong các giai đoạn tiếp theo và do đó kết quả xảy ra có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với các đánh giá đã được trình bày trong các báo cáo định kỳ.

**(m) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Việc phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được căn cứ theo nghị quyết của các cổ đông. Quỹ này chỉ được sử dụng để chi trả thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được phản ánh là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử

dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Việc phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được căn cứ theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông hàng năm.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Điện**

Doanh thu được ghi nhận dựa trên khối lượng điện đã cung cấp và giá bán đã thỏa thuận với người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có sự không chắc chắn trọng yếu đối với việc thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a - DN**

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                           | <b>31/12/2015</b>      | <b>30/6/2015</b>       |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt & tiền gửi Ngân hàng             | 258.153.382.077        | 135.966.594.558        |
| Các khoản tương đương tiền                | -                      | -                      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |                        |                        |
| <b>trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>   | <b>258.153.382.077</b> | <b>135.966.594.558</b> |

**6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Trả trước ngắn hạn bao gồm:

|                                           | <b>31/12/2015</b>        | <b>30/6/2015</b>       |
|-------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                           | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Ứng trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía | 273.274.294.922          | 261.806.054.574        |
| Trả trước ngắn hạn cho người bán          | 917.843.853.444          | 213.070.064.424        |
|                                           |                          |                        |
|                                           | <b>1.191.118.148.366</b> | <b>474.876.118.998</b> |

Khoản ứng trước cho nông dân trồng mía được bảo đảm một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất năm dao động từ 8% đến 13% trong kỳ. Các khoản ứng trước được thu hồi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày của từng đợt giải ngân.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

|                                                             | <b>31/12/2015</b>      | <b>30/6/2015</b>      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công     | 123.517.795            | 72.453.646            |
| Lãi phải thu từ nông dân trồng mía                          | 40.851.977.816         | 40.022.448.427        |
| Lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | 1.383.496.966          | 271.244.461           |
| Tạm ứng nhân viên                                           | 9.214.776.465          | 12.157.955.500        |
| Phải thu dự án Svayrieng                                    | 1.846.049.031          | 3.941.208.303         |
| Phải thu trao đổi đường                                     | 359.169.036.915        | -                     |
| Phải thu trao đổi mía                                       | 37.600.627.715         | -                     |
| Ký cược, ký quỹ                                             | 15.443.973.000         | -                     |
| Phải thu doanh thu chưa lập HĐ                              | 11.224.483.408         | -                     |
| Phải thu cổ tức sẽ nhận                                     | 10.465.910.000         | -                     |
| Phải thu khác                                               | 5.234.919.013          | 1.948.592.806         |
|                                                             | <b>492,558,768,124</b> | <b>58,413,903,143</b> |

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

|                                          | <b>31/12/2015</b>     | <b>30/6/2015</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía | 12,955,124,640        | 35,904,299,058        |
|                                          | <b>12,955,124,640</b> | <b>35,904,299,058</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>31/12/2015</b>      | <b>30/6/2015</b>       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Nguyên vật liệu                     | 124.675.241.767        | 33.796.888.944         |
| Công cụ và dụng cụ                  | 794.787.875            | 771.473.815            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 77.849.092.763         | 25.479.310.297         |
| Thành phẩm                          | 130.999.998.549        | 658.135.893.261        |
| Hàng hóa                            | 57.674.501.578         | 30.434.144.508         |
| Hàng gửi đi bán                     | 2.342.341.250          | 1.437.771.255          |
|                                     | <b>394.335.963.782</b> | <b>750.055.482.080</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (819.491.576)          | (819.491.576)          |
|                                     | <b>393.516.472.206</b> | <b>749.235.990.504</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**8. Tài sản cố định hữu hình:**

|                                              | <b>Nhà cửa</b>         | <b>Máy móc<br/>và thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng</b> | <b>Khác</b>           | <b>Tổng</b>              |
|----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>               |
| <b>Nguyên giá</b>                            |                        |                                |                                   |                               |                       |                          |
| Số dư đầu niên độ                            | 284.075.223.111        | 1.373.736.050.033              | 24.824.775.446                    | 6.066.107.572                 | 58.405.330.530        | 1.747.107.486.692        |
| Tăng trong niên độ                           | 51.753.018.930         | 6.658.257.310                  | -                                 | 604.900.000                   | -                     | 59.016.176.240           |
| Chuyển từ chi phí xây<br>dựng cơ bản dở dang | -                      | -                              | -                                 | -                             | -                     | -                        |
| Thanh lý                                     | -                      | (1.362.098.638)                | (1.665.195.909)                   | -                             | -                     | (3.027.294.547)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>335.828.242.041</b> | <b>1.379.032.208.705</b>       | <b>23.159.579.537</b>             | <b>6.671.007.572</b>          | <b>58.405.330.530</b> | <b>1.803.096.368.385</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                        |                                |                                   |                               |                       |                          |
| Số dư đầu niên độ                            | 161.015.685.619        | 1.035.222.744.018              | 11.724.125.548                    | 4.612.468.588                 | 58.377.277.125        | 1.270.952.300.898        |
| Khấu hao trong niên độ                       | 5.290.510.153          | 38.711.650.387                 | 1.410.184.921                     | 250.855.713                   | 9.402.234             | 45.672.603.408           |
| Thanh lý                                     | -                      | (1.089.079.722)                | (1.271.327.650)                   | -                             | -                     | (2.360.407.372)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>166.306.195.772</b> | <b>1.072.845.314.683</b>       | <b>11.862.982.819</b>             | <b>4.863.324.301</b>          | <b>58.386.679.359</b> | <b>1.314.264.496.934</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                        |                                |                                   |                               |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                                 | 123.059.537.492        | 338.513.306.015                | 13.100.649.898                    | 1.453.638.984                 | 28.053.405            | 476.155.185.794          |
| Số dư cuối kỳ                                | 169.522.046.269        | 306.186.894.022                | 11.296.596.718                    | 1.807.683.271                 | 18.651.171            | 488.831.871.451          |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy vi</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | <b>VND</b>               | <b>tính</b>            | <b>VND</b>             |
|                               |                          | <b>VND</b>             |                        |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                        |                        |
| Số dư đầu niên độ             | 47.483.754.819           | 10.948.373.572         | 58.432.128.391         |
| Tăng trong niên độ            | 134.983.796.640          | -                      | 134.983.796.640        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>182.467.551.459</b>   | <b>10.948.373.572</b>  | <b>193.415.925.031</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                        |                        |
| Số dư đầu niên độ             | 8.218.132.165            | 3.441.332.293          | 11.659.464.458         |
| Khấu hao trong niên độ        | 528.197.094              | 616.081.623            | 1.144.278.717          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>8.746.329.259</b>     | <b>4.057.413.916</b>   | <b>12.803.743.175</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 39.265.622.654           | 7.507.041.279          | 46.772.663.933         |
| Số dư cuối kỳ                 | 173.721.222.200          | 6.890.959.656          | 180.612.181.856        |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a - DN**

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>Giai đoạn<br/>31/12/2015<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn<br/>30/6/2015<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| Số dư đầu năm                         | 168.922.294.355                         | 43.583.923.504                         |
| Tăng trong kỳ                         | 221.942.426.214                         | 175.838.683.109                        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (51.753.018.930)                        | (43.295.795.838)                       |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình   | (134.983.796.640)                       | (7.073.876.420)                        |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | -                                       | (130.640.000)                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>204.127.904.999</b>                  | <b>168.922.294.355</b>                 |

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

11. Các khoản đầu tư

|                                                                | 31/12/2015 |              |                    |                          | 30/6/2015  |              |                    |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------|--------------------------|------------|--------------|--------------------|------------------------|
|                                                                | Số lượng   | % vốn sở hữu | % quyền biểu quyết | VND                      | Số lượng   | % vốn sở hữu | % quyền biểu quyết | VND                    |
| <b>Đầu tư vốn dài hạn vào công ty con</b>                      |            |              |                    |                          |            |              |                    |                        |
| • Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công (i) | 18.900.000 | 90,00%       | 90,00%             | 189.000.000.000          | 18.900.000 | 90,00%       | 90,00%             | 189.000.000.000        |
| • Công ty TNHH I TV Thành Thành Công Gia Lai (ii)              | 37.142.358 | 100,00%      | 100,00%            | 508.850.304.600          | -          | 0,00%        | 0,00%              | -                      |
| • Công ty Tsu (iii)                                            |            | 100,00%      | 100,00%            | 269.779.200.000          | -          | 0,00%        | 0,00%              | -                      |
| <b>Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết:</b>                |            |              |                    | <b>967.629.504.600</b>   |            |              |                    | <b>189.000.000.000</b> |
| • Cty CP Khu công nghiệp Thành Thành Công (iv)                 | 24.500.000 | 49,00%       | 49,00%             | 245.000.000.000          | 24.500.000 | 49,45%       | 49,45%             | 245.000.000.000        |
| • Cty CP Đường Biên Hòa (v)                                    | -          | 0,00%        | 0,00%              | -                        | 14.938.616 | 23,71%       | 23,71%             | 212.437.661.139        |
| • Cty CP Đường Nước Trong (vi)                                 | 1.389.302  | 2395%        | 23,95%             | 53.765.987.400           | 1.389.302  | 23,95%       | 23,95%             | 53.765.987.400         |
| • Cty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (vii)                   | 3.157.920  | 26,32%       | 26,32%             | 31.579.200.000           | 3.157.920  | 26,32%       | 26,32%             | 31.579.200.000         |
| • Cty CP NC & UD mía đường TTC (viii)                          | 1.440.000  | 48,00%       | 48,00%             | 15.120.000.000           | 1.440.000  | 48,00%       | 48,00%             | 15.120.000.000         |
|                                                                |            |              |                    | <b>345.465.187.400</b>   |            |              |                    | <b>557.902.848.539</b> |
| <b>Đầu tư dài hạn khác:</b>                                    |            |              |                    |                          |            |              |                    |                        |
| • Đầu tư vào công ty khác                                      |            |              |                    | 306.104.714.239          |            |              |                    | 93.667.053.100         |
|                                                                |            |              |                    | <b>306.104.714.239</b>   |            |              |                    | <b>93.667.053.100</b>  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                     |            |              |                    | (127.072.107)            |            |              |                    | (202.235.087)          |
|                                                                |            |              |                    | <b>1.619.072.334.132</b> |            |              |                    | <b>840.367.666.552</b> |

|                                     | <b>31/12/2015</b>     | <b>30/6/2015</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>(b) Đầu tư ngắn hạn</b>          |                       |                      |
| • Đầu tư cổ phiếu khác              | 71.177.988.161        | 8.124.761.428        |
| • Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (8.169.451.428)       | (1.103.230.060)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>63.008.536.733</b> | <b>7.021.531.368</b> |

- (i) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công ("TTCE") được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép Kinh doanh số 3901183393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 03 năm 2014. Trụ sở chính của TTCE đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan (bán si); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía.
- (ii) Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai trước đây là Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai ("Đường Gia Lai") được thành lập theo giấy phép đầu tư số 1950/GP ngày 18/7/1997 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Trụ sở chính đặt tại 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động chính của công ty là sản phẩm sau đường; mật ri, bánh kẹo, đồ uống; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất phân bón; Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chưng, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.
- (iii) Công ty TNHH tư nhân Đầu tư TSU, Công ty là Kinh doanh thương mại và thực hiện một phần công đoạn sản xuất, đóng gói các sản phẩm đường, mua bán đường thô và đường tinh luyện trên thế giới; mua bán, kinh doanh đường tinh, thực hiện kinh doanh, ký quỹ, mua bán hàng nông sản....
- (iv) Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công (Trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa) ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.

- (v) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Đường Biên Hòa") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 450300000501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001. Trụ sở chính của Đường Biên Hòa đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường; cho thuê kho bãi; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật liệu ngành mía đường; dịch vụ vận tải; dịch vụ ăn uống; sản xuất và mua bán sản phẩm rượu các loại; sản xuất và mua bán cồn; kinh doanh bất động sản và dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp. Trong kỳ Đường Biên Hòa đã sáp nhập thành công với Công ty CP Đường Ninh Hòa, và tỉ lệ sở hữu của công ty còn lại là 17% không còn là công ty liên kết.
- (vi) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (vii) Công ty cổ phần công nghiệp hoá chất Tây Ninh ("Tanichem"). Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000238 của Tanichem được cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, trụ sở chính tại Cụm Công Nghiệp Tân hội, Ấp Hội An, xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh. Sản phẩm chính của công ty là các sản phẩm tinh bột, nước uống không cồn, nước khoáng, phân bón, hợp chất nitơ, thoát nước, xử lý nước, nông lâm sản, nguyên liệu, ...
- (viii) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía Đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía. Trong kỳ công ty đã mua thêm 720.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ nắm giữ lên 48%.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**

**Biến động đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:**

|                                   | <b>Ngắn hạn</b>           |                          | <b>Dài hạn</b>            |                          |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                   | <b>31/12/2015<br/>VND</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> | <b>31/12/2015<br/>VND</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> |
| Số dư đầu năm                     | 8.124.761.428             | 122.188.965.070          | 840.569.901.639           | 796.128.639.523          |
| Tăng đầu tư trong kỳ              | 72.112.492.102            | 127.958.510.596          | 778.629.504.600           | 230.427.447.116          |
| Thanh lý                          | (3.951.792.143)           | (3.062.136.769)          | -                         | (185.985.435.000)        |
| Thu hồi các khoản đầu tư trong kỳ | (5.107.473.226)           | (238.960.577.469)        | -                         | (750.000)                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>71.177.988.161</b>     | <b>8.124.761.428</b>     | <b>1.619.199.406.239</b>  | <b>840.569.901.639</b>   |

**Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau:**

|                      | <b>Ngắn hạn</b>           |                          | <b>Dài hạn</b>            |                          |
|----------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                      | <b>31/12/2015<br/>VND</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> | <b>31/12/2015<br/>VND</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> |
| Số dư đầu năm        | 1.103.230.060             | 51.775.434.206           | 202.235.087               | 19.018.367.968           |
| Trích lập trong kỳ   | 7.066.221.368             | 1.103.230.060            | -                         | 546.962.962              |
| Hoàn nhập trong kỳ   | -                         | (51.775.434.206)         | (75.162.980)              | (19.363.095.843)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>8.169.451.428</b>      | <b>1.103.230.060</b>     | <b>127.072.107</b>        | <b>202.235.087</b>       |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                        | <b>31/12/2015</b>     | <b>30/6/2015</b>      |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ           | 40.460.443.061        | 25.398.671.617        |
| Tăng trong kỳ          |                       | 20.741.733.960        |
| Chuyển từ CP XD CB qua |                       | 130.640.000           |
| Phân bổ trong kỳ       | (2.553.513.004)       | (5.810.602.516)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>37.906.930.057</b> | <b>40.460.443.061</b> |

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí phải trả.

**14. Vay ngắn hạn**

|                         | <b>31/12/2015</b>        | <b>30/6/2015</b>       |
|-------------------------|--------------------------|------------------------|
|                         | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Vay ngắn hạn            | 1.416.391.596.778        | 555.558.945.507        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 119.144.722.917          | 112.318.342.000        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>1.535.536.319.695</b> | <b>667.877.287.507</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau

| Vay ngắn hạn:                                      | Tiền tệ | 31/12/2015<br>VND        | 30/6/2015<br>VND       |
|----------------------------------------------------|---------|--------------------------|------------------------|
| • Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)           | VND     | 157.806.453.000          | -                      |
| • Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (ii)            | VND     | 99.917.675.000           | -                      |
| • Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (iii)          | VND     | 320.791.105.349          | 12.475.466.047         |
| • Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh (iv) | VND     | 159.970.454.960          | 152.224.575.460        |
| • Ngân hàng TNHH TM Chinatrust (Việt Nam) (v)      | VND     | 43.700.000.000           | 78.000.000.000         |
| • Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (vi)             | VND     | 60.000.000.000           | 60.000.000.000         |
| • Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn (vii)    | VND     | 178.074.007.552          | 99.978.904.000         |
| • Ngân hàng Natixis – CN Hồ Chí Minh (viii)        | VND     | 92.128.387.232           | -                      |
| • Ngân hàng ACB Tân Thuận_TKTT (ix)                | VND     | 249.903.513.685          | -                      |
| • Ngân hàng HSBC Hongkong (x)                      | VND     |                          | 152.880.000.000        |
| • Ngân hàng Malayan Banking Berhad (xi)            | VND     | 54.100.000.000           |                        |
|                                                    |         | <b>1.416.391.596.778</b> | <b>555.558.945.507</b> |

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7 triệu USD (30/06/2015: 0 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng 32 ha quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đường với giá trị thế chấp lần lượt là 12.400.000 USD và 46.731.000 USD.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2015: 0 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị 100 tỷ VND.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 20 triệu USD (30/06/2015: 15 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 9.375.000 USD và 9.375.000 USD.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 160 tỷ VND (30/06/2015: 160 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 2 triệu USD (30/06/2015: 3,6 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 2 triệu USD.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60 tỷ VND (30/06/2015: 60 tỷ VND). Khoản vay này không được đảm bảo.
- (vii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND (30/06/2015: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143,75 tỷ VND và 3,5 triệu USD.
- (viii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,1 triệu USD (30/06/2015: 5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và/ hoặc các khoản phải thu với giá trị là 4,5 triệu USD.
- (ix) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND (30/06/2015: 50 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Trung tâm thương mại Tây Ninh (35,678 tỷ), tài sản hình thành trong tương lai từ dự án (127,542 tỷ), 100% khoản phải thu từ dự án và 12.630.296 cổ phiếu BHS (158,599 tỷ).
- (x) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7 triệu USD (30/06/2015: 7 triệu USD), đã được tái nợ.
- (xi) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5 triệu USD (30/06/2015: 0 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 2,5 triệu USD và 2,5 triệu USD.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**15. Người mua trả tiền trước**

|                                                       | 31/12/2015<br>VND     | 30/6/2015<br>VND      |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn<br>Thương Tín (*)   | 66.731.910.000        | 66.731.910.000        |
| Tạm ứng từ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành<br>Thành Công | -                     | 8.697.734.000         |
| Người mua trả tiền trước                              | 5.524.343.509         | 5.821.983.841         |
|                                                       | <b>72.256.253.509</b> | <b>81.251.627.841</b> |

(\*) Đây là khoản tạm ứng bằng tiền mặt theo Hợp đồng Chuyển nhượng Bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín. Theo hợp đồng này, Công ty đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và công trình xây dựng trong Dự án Espace Bourbon Tây Ninh tại số 217-219, Đường 30-4, Phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín.

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2015<br>VND     | 30/6/2015<br>VND       |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | (1.179.022.257)       | (743.163.695)          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 11.513.261.713        | (2.101.388.485)        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.470.438.027         | 18.410.994             |
|                            | <b>12.804.677.483</b> | <b>(2.826.141.186)</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**17. Chi phí phải trả**

|                                | <b>31/12/2015</b>      | <b>30/6/2015</b>      |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Phí vận chuyển và bốc dỡ       | 9,579,842,815          | 5,260,591,500         |
| Chi phí lãi vay                | 4,250,260,826          | 2,537,822,410         |
| Phép năm không sử dụng         | 405,551,630            | 435,336,620           |
| Trích trước chi phí chiết khấu | 1,909,326,598          | 399,307,447           |
| Chi phí mía phải trả           | 51,746,752,800         | -                     |
| Chi phí nhập khẩu nguyên liệu  | 66,313,779,275         | -                     |
| Chi phí khác                   | 16,225,769,922         | 2,186,081,114         |
|                                | <b>150,431,283,866</b> | <b>10,819,139,091</b> |

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                                  | <b>31/12/2015</b>      | <b>30/6/2015</b>     |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>           |
| Chi phí vận chuyển và thu hoạch mía phải trả     | 4,692,057,231          | 2,570,106,649        |
| Phải trả cho Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | 1,200,000,000          | 1,200,000,000        |
| Cổ tức phải trả                                  | 125,345,659,115        | 441,188,085          |
| Khác                                             | 640,889,221            | 992,848,086          |
|                                                  | <b>131,878,605,567</b> | <b>5,204,142,820</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                       | <b>31/12/2015</b>     | <b>30/6/2015</b>      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu năm                         | 13.186.399.999        | 22.350.117.493        |
| Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối | 19.540.327.699        | 3.688.248.683         |
| Sử dụng quỹ                           | (6.701.510.733)       | (12.851.966.177)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>26.025.216.965</b> | <b>13.186.399.999</b> |

**20. Vay dài hạn**

|                              | <b>31/12/2015</b>      | <b>30/6/2015</b>       |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Vay dài hạn                  | 781.640.500.000        | 620.930.671.000        |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng | (119.144.722.917)      | (112.318.342.000)      |
|                              | <b>662.495.777.083</b> | <b>508.612.329.000</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                          | <b>Tiền tệ</b> | <b>Năm<br/>đáo<br/>hạn</b> | <b>31/12/2015<br/>VND</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Vay dài hạn không được đảm bảo:</b>                   |                |                            |                           |                          |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (i)                  | VND            | 2020                       | 10.738.537.000            | 11.931.708.000           |
| Công ty CP Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công (ii) | VND            |                            | 182.000.000.000           | -                        |
| <b>Vay dài hạn được đảm bảo:</b>                         |                |                            |                           |                          |
| Ngân hàng ACB-Tân Thuận (iii)                            | VND            | 2022                       | 72.802.963.000            | 61.014.963.000           |
| Ngân hàng công thương Tây Ninh (iv)                      | VND            | 2017                       | 348.000.000               | 434.000.000              |
| Ngân hàng công thương Tây Ninh (v)                       | VND            | 2018                       | 2.641.000.000             | 1.550.000.000            |
| Ngân hàng HSBC HONG KONG (vi)                            | USD            | 2020                       | 513.110.000.000           | 546.000.000.000          |
|                                                          |                |                            | <b>781.640.500.000</b>    | <b>620.930.671.000</b>   |

i) Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 36 tỷ VND (30/06/2015: 36 tỷ VND). Số dư 10.738.537.000 VND của khoản vay này được hoàn trả trong 9 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,193 tỷ VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.

(ii) Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 182 tỷ VND (30/06/2015: 0 tỷ VND).

(iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2015: 100 tỷ VND). Số dư 72.802.963.000 VND của khoản vay này được ân hạn 1 năm và được hoàn trả trong 24 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 3.033.457.125 VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng vào ngày 15 tháng 05 năm 2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Trung tâm thương mại Tây Ninh (35,678 tỷ), tài sản hình thành trong tương lai từ dự án (106,926 tỷ), 100% khoản phải thu từ dự án và 12.630.296 cổ phiếu BHS (127,542 tỷ).

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

(iv) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 520 triệu VND (30/06/2015: 520 triệu VND). Số dư 348 triệu VND của khoản vay này được hoàn trả trong 8 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 43 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.

(v) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3,185 tỷ VND (30/06/2015: 1,69 tỷ VND). Số dư 2,641 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 10 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 264 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 02 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.

(vi) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 25 triệu USD (30/06/2015: 25 triệu USD). Số dư 22,5 triệu USD của khoản vay này được hoàn trả trong 18 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,25 triệu USD. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 02 tháng 06 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 32 ha quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đường với giá trị thế chấp lần lượt là 12.400.000 USD và 46.731.000 USD.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                            | Vốn cổ phần<br>VND       | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND     | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2014</b> | 1.485.000.000.000        | 14.732.000.010                 | (61.577.199.043)        | 220.510.187.504                 | 137.955.660.272                    | 1.796.620.648.743        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                        | -                              | -                       | -                               | 162.836.064.155                    | 162.836.064.155          |
| Phân bổ vào quỹ                            | -                        | -                              | -                       | 6.915.466.281                   | (10.603.714.964)                   | (3.688.248.683)          |
| Cổ tức                                     | -                        | -                              | -                       | -                               | (666.542.350)                      | (666.542.350)            |
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2015</b> | 1.485.000.000.000        | 14.732.000.010                 | (61.577.199.043)        | 227.425.653.785                 | 289.521.467.113                    | 1.955.101.921.865        |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ                 | -                        | 3.015.679.213                  | 21.270.336.750          | -                               | -                                  | 24.286.015.963           |
| Phát hành cổ phiếu hoán đổi cổ phiếu SEC   | 371.423.580.000          | 137.426.724.600                | -                       | -                               | -                                  | 508.850.304.600          |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                        | -                              | -                       | -                               | 122.640.344.266                    | 122.640.344.266          |
| Phân bổ vào quỹ                            | -                        | -                              | -                       | 16.283.606.416                  | (35.823.934.115)                   | (19.540.327.699)         |
| Cổ tức                                     | -                        | -                              | -                       | -                               | (127.661.462.600)                  | (127.661.462.600)        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b> | <b>1.856.423.580.000</b> | <b>155.174.403.823</b>         | <b>(40.306.862.293)</b> | <b>243.709.260.201</b>          | <b>248.676.414.664</b>             | <b>2.463.676.796.395</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo).**

**Mẫu B 09a - DN**

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                                          | 31/12/2015  |                   | 30/6/2015   |                   |
|----------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|                                                          | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành – mệnh giá</b> |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 148.500.000 | 1.485.000.000.000 | 148.500.000 | 1.485.000.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ – mệnh giá</b>                           |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | (3.268.840) | (32.688.400.000)  | -           | -                 |
| <b>Cổ phiếu hoán đổi - SEC</b>                           |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 37.142.358  | 371.423.580.000   | -           | -                 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành – mệnh giá</b>              |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 182.373.518 | 1.823.735.180.000 | 148.500.000 | 1.485.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

|                                                 | 31/12/2015         |                          | 30/6/2015          |                          |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                                 | Số cổ phiếu        | VND                      | Số cổ phiếu        | VND                      |
| Số dư đầu năm                                   | 143.506.160        | 1.435.061.600.000        | 143.506.160        | 1.435.061.600.000        |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân tăng /giảm trong kỳ | 19.946.165         | 199.461.646.413          | -                  | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b>163.452.325</b> | <b>1.634.523.246.413</b> | <b>143.506.160</b> | <b>1.435.061.600.000</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ như sau:

|                                     | <b>Giai đoạn<br/>từ 01/07/2015<br/>đến 31/12/2015<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn<br/>từ 01/07/2014<br/>đến 30/06/2015<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm                       | 61.577.199.043                                                | 61.577.199.043                                                |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ trong kỳ | (21.270.336.750)                                              | -                                                             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>40.306.862.293</b>                                         | <b>61.577.199.043</b>                                         |

**23. Cổ tức**

Trong giai đoạn từ ngày 01/07/2015 đến 31/12/2015 Công ty phân phối cổ tức 7% mệnh giá bằng tiền mặt

**24. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

***Quỹ đầu tư và phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**25. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                        | <b>Giai đoạn 01/10 đến 31/12</b> |                          |
|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                        | <b>Năm nay<br/>VND</b>           | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| <b>Tổng doanh thu</b>  |                                  |                          |
| Bán đường              | 935.034.388.829                  | 460.433.994.019          |
| Bán mật đường          | 20.722.323.803                   | 25.252.604.558           |
| Bán điện               | 14.891.327.972                   | 13.585.787.100           |
| Bán phân bón           | 3.578.530.150                    | 2.203.049.821            |
| Khác                   | 8.478.243.814                    | 2.697.912.500            |
|                        | <b>982.704.814.568</b>           | <b>504.173.347.998</b>   |
| Giảm giá hàng bán      | (1.447.268.612)                  | (2.150.316.075)          |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>981.257.545.956</b>           | <b>502.023.031.923</b>   |

**26. Giá vốn hàng bán**

|                   | <b>Giai đoạn 01/10 đến 31/12</b> |                          |
|-------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                   | <b>Năm nay<br/>VND</b>           | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Giá vốn đường     | 787.761.633.897                  | 414.836.098.751          |
| Giá vốn mật đường | 19.506.420.000                   | 25.060.899.654           |
| Giá vốn điện      | 15.426.178.224                   | 13.554.411.548           |
| Giá vốn phân bón  | 2.770.017.880                    | 2.203.967.810            |
| Khác              | 3.998.219.501                    | 1.850.915.603            |
|                   | <b>829.462.469.502</b>           | <b>457.506.293.366</b>   |

**27. Chi phí bán hàng**

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a - DN**

|                            | <b>Giai đoạn 01/10 đến 31/12</b> |                       |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                            | <b>Năm nay</b>                   | <b>Năm trước</b>      |
|                            | <b>VND</b>                       | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.381.056.166                    | 1.044.091.880         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 1.030.008.375                    | 5.495.665             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      | 2.946.613                        | 101.953.986           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 17.665.904.605                   | 11.350.549.486        |
| Chi phí bằng tiền khác     | 2.785.533.401                    | 1.942.343.318         |
|                            | <b>23.865.449.160</b>            | <b>14.444.434.335</b> |

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | <b>Giai đoạn 01/10 đến 31/12</b> |                       |
|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                    | <b>Năm nay</b>                   | <b>Năm trước</b>      |
|                                    | <b>VND</b>                       | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên quản lý chung    | 9.730.183.611                    | 6.509.939.333         |
| Chi phí vật liệu quản lý           | 34.099.822                       | 69.074.815            |
| Công cụ, dụng cụ đồ dùng văn phòng | 517.004.741                      | 950.074.084           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ              | 1.392.167.277                    | 818.656.010           |
| Thuế, phí và lệ phí                | 308.583.983                      | 26.600.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 5.564.167.045                    | 3.085.613.822         |
| Chi phí bằng tiền khác             | 7.634.304.133                    | 6.060.338.648         |
|                                    | <b>25.180.510.612</b>            | <b>17.520.296.712</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                               | Giai đoạn 01/10 đến 31/12 |                       |
|-----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                               | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND      |
| Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía | 7.994.267.870             | 5.090.356.193         |
| Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay        | 11.991.493.359            | 12.808.243.772        |
| Cổ tức                                        | 11.474.986.400            | 6.817.148.000         |
| Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng               | 311.389.719               | 48.466.340            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện            | 1.058.541.195             | 16.120.875            |
| Lãi từ bán các khoản đầu tư chứng khoán       | 485.861.726               | 41.670.497            |
|                                               | <b>33.316.540.269</b>     | <b>24.822.005.677</b> |

**30. Chi phí tài chính**

|                                   | Giai đoạn 01/10 đến 31/12 |                         |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                   | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND        |
| Chi phí lãi vay                   | 19.323.854.806            | 20.156.239.920          |
| Hoàn nhập/ trích lập dự phòng     | 30.228.313.214            | (63.900.823.358)        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.544.404.182             | 461.815.094             |
| Hoạt động đầu tư chứng khoán      | 1.157.008.664             | 132.456.401             |
| Khác                              | 3.182.741.330             | 9.130.000               |
|                                   | <b>61.436.322.196</b>     | <b>(43.141.181.943)</b> |

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                | Giai đoạn 01/10 đến 31/12 |                      |
|------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND     |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                           |                      |
| Năm hiện hành                                  | 6.290.735.114             | 8.066.331.702        |
|                                                | <b>6.290.735.114</b>      | <b>8.066.331.702</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                           |                      |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 1.320.138.051             | (635.362.425)        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>                   | <b>7.610.873.165</b>      | <b>7.430.969.277</b> |

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế cho các hoạt động chính. Công ty được hưởng các ưu đãi thuế do nằm trong địa bàn được ưu đãi thuế. Do đó, theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 02 tháng 08 năm 2014, Công ty cũng được phép nộp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận tính thuế phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, các khoản thu nhập khác sẽ chịu thuế suất 22%. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp trước khi được miễn giảm là 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

32. **Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**  
 Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| Tên công ty                                       | Giai đoạn 01/10 đến 31/12 |                 |
|---------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                                                   | Năm nay                   | Năm trước       |
| <b>Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công</b>         |                           |                 |
| Bán thành phẩm                                    | 51.514.269.524            | 35.020.646.177  |
| Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay             | 220.288.406               | 6.185.724.934   |
| Nhận Cung cấp dịch vụ                             | 4.845.253.476             | 2.656.233.108   |
| Mua hàng hóa                                      | 260.226.682               | -               |
| <b>Công ty CP Thương mại Thành Thành Công</b>     |                           |                 |
| Bán hàng hóa                                      | 33.733.333                | 489.777.143     |
| Lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng                 | 3.812.458.077             | 324.903.055     |
| Cung cấp dịch vụ                                  | 21.818.182                | 32.727.273      |
| Mua đường thô                                     | 61.532.857.143            | -               |
| Nhận cung cấp dịch vụ                             | 2.146.558.898             | 95.661.454      |
| <b>Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Thuận Thiên</b> |                           |                 |
| Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay             | 250.159.722               | 1.120.399.168   |
| Mua hàng hóa                                      | 1.264.579.400             | 886.477.637     |
| Bán hàng hóa                                      | 10.014.380.952            | -               |
| <b>Công ty CP KCN Thành Thành Công</b>            |                           |                 |
| Lãi cho vay                                       | -                         | 5.572.443.725   |
| Thu lại khoản cho vay + lãi                       | -                         | 128.960.577.469 |
| <b>Công ty CP Đường Nước Trong</b>                |                           |                 |
| Bán hom giống                                     | 664.715.000               | 1.301.860.000   |
| <b>Công ty CP Đường Biên Hòa</b>                  |                           |                 |
| Trao đổi hàng hóa                                 | 359.204.017.248           | -               |
| Bán hàng hóa                                      | -                         | 236.732.500     |
| Cung cấp dịch vụ                                  | -                         | 8.600.937       |
| Cổ tức                                            | 10.465.910.000            | 6.815.148.000   |
| Mua hàng hóa                                      | 158.931.961.227           | 70.050.227.853  |
| Nhận dịch vụ                                      | 640.582                   | 1.113.000.000   |
| Thanh lý TSCĐ                                     | 480.000.000               | -               |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**Công ty CP NC UDMD Thành Thành Công**

|                       |             |             |
|-----------------------|-------------|-------------|
| Chi đầu tư            |             |             |
| Bán hàng hóa          |             | 75.990.000  |
| Nhận cung cấp dịch vụ | 217.200.000 | -           |
| Mua mía nguyên liệu   |             | 789.966.000 |
| Phí phân tích đất     |             | 240.000.000 |

**Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)**

|                         |                |             |
|-------------------------|----------------|-------------|
| Cung cấp dịch vụ        | 4.295.868.745  | 384.495.049 |
| Bán hàng hóa            | 495.534.762    | 942.857     |
| Lãi ứng trước tiền hàng | -              | 293.333.334 |
| Xuất trả đường hàng hóa | 7.008.561.051  | -           |
| Mua đường hàng hóa      | 52.509.391.714 | -           |

**33. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 69.487 triệu VND (giai đoạn từ 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 77.776 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 163.452.325 cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 143.506.160), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | Giai đoạn 01/10 đến 31/12 |                  |
|--------------------------------------------|---------------------------|------------------|
|                                            | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 69.487.462.337            | 76.776.249.327   |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                               | Giai đoạn 01/10/15 đến 31/12/15 |                    |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|
|                                                               | Năm nay                         | Năm trước          |
|                                                               | VND                             | VND                |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm                       | 143.506.160                     | 143.506.160        |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân tăng/giảm                         | 19.946.165                      | -                  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm | <u>163.452.325</u>              | <u>143.506.160</u> |

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Nguyễn Thanh Ngừ

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

